

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ AN PHA S.G**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005**

---

## MỤC LỤC

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                             | 4                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 9 - 22              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 11 năm 2004.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 11A, Tú Xương, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 15.000.000.000 đồng. Trong suốt quá trình hoạt động vốn điều lệ được bổ sung thêm và đến ngày 31/12/2005, tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2004 là 30.000.000.000 đồng.

### **HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Mua bán khí hoá lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp các sản phẩm dầu khí;
- Lắp đặt và bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công – nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ, dịch vụ sửa chữa tàu thuyền;
- Sản xuất vật liệu xây dựng – xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2005.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                       |                            |
|-----------------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Nga | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Lê Xuân Hoàng     | Thành viên                 |
| Ông Trần Hà           | Thành viên                 |

#### **Ban Giám đốc**

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Trần Minh Loan | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2005 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Trần Minh Loan**

**Tổng Giám đốc**

*TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2007*

Số. /VAE

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2005 của Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha S.G**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cùng với báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và trang 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2004 của Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam

Số liệu của Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha dùng để hợp nhất báo cáo tài chính được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2005 của Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam

### **Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha S.G giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 02 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Trần Quốc Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0148/KTV  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)**  
Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2007

**Nguyễn Thị Hồng Vân**  
**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0822/KTV

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31/12/2005**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                          | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2005            | 31/12/2004            |
|------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100 = 110+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>34.597.764.603</b> | <b>18.000.095.423</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                     | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>1.950.424.352</b>  | <b>1.590.129.215</b>  |
| 1. Tiền                                                          | 111        |             | 1.950.424.352         | 1.590.129.215         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                    | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                   | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>III- Các khoản phải thu</b>                                   | <b>130</b> | <b>4.2</b>  | <b>28.624.008.028</b> | <b>15.192.816.619</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                           | 131        |             | 24.627.504.263        | 11.364.759.255        |
| 2. Trả trước cho người bán                                       | 132        |             | 3.572.112.617         | 3.595.192.873         |
| 5. Các khoản phải thu khác                                       | 138        |             | 424.391.148           | 232.864.491           |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                           | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>III- Hàng tồn kho</b>                                         | <b>140</b> |             | <b>1.201.341.694</b>  | <b>5.611.000</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                                  | 141        | <b>4.3</b>  | 1.201.341.694         | 5.611.000             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>IV- Tài sản ngắn hạn khác</b>                                 | <b>150</b> |             | <b>2.821.990.529</b>  | <b>1.211.538.589</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                    | 151        | <b>4.4</b>  | 257.262.921           | 47.662.970            |
| 2. Các khoản thuế phải thu                                       | 152        | <b>4.5</b>  | 2.564.727.608         | 1.163.875.619         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                           | 154        |             | -                     | -                     |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                         | 158        |             | -                     | -                     |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200 = 210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>47.383.306.786</b> | <b>32.460.231.233</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                                       | <b>220</b> |             | <b>36.847.230.072</b> | <b>26.074.553.963</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                      | 221        | <b>4.6</b>  | 36.453.577.640        | 15.777.431.565        |
| - Nguyên giá                                                     | 222        |             | 41.135.203.249        | 16.849.864.538        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 223        |             | (4.681.625.609)       | (1.072.432.973)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                       | 227        |             | 18.022.268            | -                     |
| - Nguyên giá                                                     | 228        |             | 19.082.400            | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 229        |             | (1.060.132)           | -                     |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 230        | <b>4.7</b>  | 375.630.164           | 10.297.122.398        |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                                  | <b>240</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                    | <b>250</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                        | 251        |             | -                     | -                     |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b> |             | <b>10.536.076.714</b> | <b>6.385.677.270</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261        | <b>4.9</b>  | 10.536.076.714        | 6.385.677.270         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                         | <b>270</b> |             | <b>81.981.071.389</b> | <b>50.460.326.656</b> |

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 21 tháng 12 năm 2005**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                          | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2005            | 31/12/2004            |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b><br><b>(300 = 310+320)</b>    | <b>300</b> |             | <b>40.335.445.056</b> | <b>25.317.568.187</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>19.840.445.056</b> | <b>25.317.568.187</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                              | 311        | 4.10        | 11.945.171.644        | 14.300.000.000        |
| 2. Phải trả người bán                              | 312        |             | 5.988.602.335         | 10.473.707.905        |
| 3. Người mua trả tiền trước                        | 313        |             | -                     | -                     |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 314        | 4.11        | 1.529.620.972         | 371.400.730           |
| 5. Phải trả người lao động                         | 315        |             | 35.384.866            | 167.179.672           |
| 6. Chi phí phải trả                                | 316        |             | 6.865.440             | -                     |
| 7. Phải trả nội bộ                                 | 317        |             | -                     | -                     |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 319        | 4.12        | 334.799.799           | 5.279.880             |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                              | <b>320</b> |             | <b>20.495.000.000</b> | <b>-</b>              |
| 4. Vay và nợ dài hạn                               | 324        | 4.13        | 20.495.000.000        | -                     |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br><b>(400 = 410+430)</b> | <b>400</b> |             | <b>35.531.662.421</b> | <b>25.142.758.469</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |             | <b>35.531.662.421</b> | <b>25.142.758.469</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       | 411        | 4.14        | 30.000.000.000        | 24.279.634.693        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 420        |             | 5.531.662.421         | 863.123.776           |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 421        |             | -                     | -                     |
| <b>C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>                 | <b>500</b> |             | <b>6.113.963.912</b>  | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400+500)</b>     | <b>440</b> |             | <b>81.981.071.389</b> | <b>50.460.326.656</b> |

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2007

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan



Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính  
**Mẫu số B 02 - DN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005**

*Đơn vị tính: VND*

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                          | <b>Mã số</b> | <b>TM</b>   | <b>Năm 2005</b>        | <b>Từ 02/4/2004<br/>đến 31/12/2004</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------|-------------|------------------------|----------------------------------------|
| <b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b>    |             | <b>165.790.741.978</b> | <b>75.576.311.656</b>                  |
| 2 Các khoản giảm trừ                                     | 03           |             | -                      | -                                      |
| <b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b>    | <b>4.15</b> | <b>165.790.741.978</b> | <b>75.576.311.656</b>                  |
| 4 Giá vốn hàng bán                                       | 11           | 4.16        | 155.409.767.907        | 72.649.969.557                         |
| <b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp</b>           | <b>20</b>    |             | <b>10.380.974.071</b>  | <b>2.926.342.099</b>                   |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21           | 4.17        | 137.635.598            | 31.773.579                             |
| 7 Chi phí tài chính                                      | 22           | 4.18        | 1.630.358.505          | 440.922.104                            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                | 23           |             | 1.550.317.491          | -                                      |
| 8 Chi phí bán hàng                                       | 24           |             | -                      | -                                      |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25           | 4.19        | 2.892.375.242          | 1.262.227.218                          |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b>    |             | <b>5.995.875.922</b>   | <b>1.254.966.356</b>                   |
| 11 Thu nhập khác                                         | 31           | 4.20        | 31.500.000             | -                                      |
| 12 Chi phí khác                                          | 32           | 4.20        | -                      | -                                      |
| <b>13 Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b>    |             | <b>31.500.000</b>      | <b>-</b>                               |
| <b>15 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế</b>              | <b>60</b>    |             | <b>6.027.375.922</b>   | <b>1.254.966.356</b>                   |
| 15 Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 61           | 4.21        | 1.299.973.365          | 374.742.580                            |
| <b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh</b>              | <b>70</b>    |             | <b>4.727.402.557</b>   | <b>880.223.776</b>                     |
| <b>18 Lợi ích của Cổ đông thiểu số</b>                   | <b>71</b>    | <b>4.22</b> | <b>16.464.912</b>      | <b>-</b>                               |
| <b>19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ</b>  | <b>72</b>    |             | <b>4.710.937.645</b>   | <b>-</b>                               |

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2007

**Kế toán trưởng**



**Vũ Văn Thắng**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Minh Loan**

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Năm 2005                | Từ 02/4/2004<br>đến 31/12/2004 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                         |                                |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 153.537.798.432         | 61.519.839.728                 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        | (152.811.626.566)       | (64.386.588.312)               |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        | (3.632.279.222)         | (843.962.076)                  |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        | (1.514.357.491)         | (430.705.542)                  |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        | (592.477.648)           | (7.110.480)                    |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        | 3.813.914.853           | 3.430.667.342                  |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        | (5.043.436.592)         | (2.239.751.932)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(6.242.464.234)</b>  | <b>(2.957.611.272)</b>         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                         |                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (62.439.473.712)        | (33.531.894.206)               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 39.580.103.000          | -                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | (13.900.000.000)        | -                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 41.593.132              | -                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(36.717.777.580)</b> | <b>(33.531.894.206)</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                         |                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 32.803.037.427          | 23.779.634.693                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | (7.082.672.120)         | -                              |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 91.620.016.689          | 28.397.000.000                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (74.019.845.045)        | (14.097.000.000)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>43.320.536.951</b>   | <b>38.079.634.693</b>          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> | <b>360.295.137</b>      | <b>1.590.129.215</b>           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>1.590.129.215</b>    | -                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi                                             | 61        | -                       | -                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>1.950.424.352</b>    | <b>1.590.129.215</b>           |

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2007

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 11 năm 2004.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 11A, Tú Xương, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 15.000.000.000 đồng. Trong suốt quá trình hoạt động vốn điều lệ được bổ sung thêm và đến ngày 31/12/2005, tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2004 là 30.000.000.000 đồng.

**Các công ty con**

Công ty đang đầu tư vốn vào Cổ phần Dầu khí An Pha.

Địa chỉ: phòng 307, Hà Nội Tower, 49 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 69,5%;

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 69,5%.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:.

- Mua bán khí hoá lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp các sản phẩm dầu khí;
- Lắp đặt và bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công – nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ, dịch vụ sửa chữa tàu thuyền;
- Sản xuất vật liệu xây dựng – xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính/ Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới**

Trong năm 2005, lần đầu tiên Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), cụ thể như sau:

|        |                                                               |
|--------|---------------------------------------------------------------|
| VAS 17 | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                    |
| VAS 23 | Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán                 |
| VAS 29 | Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. |

Việc áp dụng các Chuẩn mực Kế toán mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này và kỳ kế toán trước của Công ty.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem Thuyết minh số 3.22) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | Năm sử dụng (năm) |
|--------------------------|-------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 50           |
| Máy móc, thiết bị        | 5 - 12            |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 10            |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10            |
| Tài sản khác             | 3 - 12            |

**3.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**3.5 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Chi phí sửa chữa lớn các tàu được ước tính phân bổ trong khoảng thời gian là 05 năm.

Tiền mua gas để đẩy khí Nitơ trong bồn gas được ước tính phân bổ trong 3 năm.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê 15.000 m2 đất đã trả trước cho Công ty TNHH Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ. Tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 44 năm.

**3.6 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.8 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.9 Thuế**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% đối với hoạt động kinh doanh vận tải biển trong 10 năm kể từ năm 2005 (năm thứ 2 sau năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh), được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2005 và được miễn giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm kể từ năm 2007 theo điểm 5, Mục II, Danh mục A ban hành kèm Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn trả lời về ưu đãi thuế TNDN đối với vận tải đường biển số 11491/BTC-CST ngày 13/9/2005 của Vụ chính sách chế độ thuế - Bộ tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                           | <b>31/12/2005</b>    | <b>31/12/2004</b>    |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt                                  | 31.930.607           | 651.440.738          |
| Tiền gửi ngân hàng                        | 1.918.493.745        | 938.688.477          |
| - Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN Tân   | 100.145.632          | 29.809.257           |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tân     | 46.893.016           | 279.832.056          |
| - Ngân hàng MSB thành phố Hồ Chí Minh     | 1.667.320.659        | 629.047.164          |
| - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam CN Hải Phòng   | 1.406.707            | -                    |
| - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Tân  | 1.334.042            | -                    |
| - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà | 100.380.279          | -                    |
| - Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam-CN Hoàn    | 1.013.410            | -                    |
| Tiền đang chuyển                          | -                    | -                    |
| Các khoản tương đương tiền                | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.950.424.352</b> | <b>1.590.129.215</b> |

**4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                          | <b>31/12/2005</b>     | <b>31/12/2004</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu khách hàng                      | 24.627.504.263        | 11.364.759.255        |
| Trả trước cho người bán                  | 3.572.112.617         | 3.595.192.873         |
| Phải thu khác                            | 424.391.148           | 232.864.491           |
| - Tạm ứng                                | 336.069.123           | 117.547.134           |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 70.004.800            | 100.000.000           |
| + Ký quỹ NH NN&PTNT mở BL thanh toán     | -                     | 100.000.000           |
| + Ký quỹ thuê văn phòng tại Etown        | 54.511.000            | -                     |
| + Ký quỹ thuê văn phòng tại Tower Hà Nội | 15.493.800            | -                     |
| - Các khoản phải thu khác                | 18.317.225            | 15.317.357            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>28.624.008.028</b> | <b>15.192.816.619</b> |

**4.3 Hàng tồn kho**

|                                      | <b>31/12/2005</b>    | <b>31/12/2004</b> |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 504.414.620          | -                 |
| - Dầu tồn trên tàu Neptune           | 88.214.500           | -                 |
| - Dầu tồn trên tàu Việt An           | 416.200.120          | -                 |
| Hàng hoá                             | 696.927.074          | 5.611.000         |
| - Gỗ các loại                        | 696.927.074          | 5.611.000         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>    | <b>1.201.341.694</b> | <b>5.611.000</b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**4.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                               | <b>31/12/2005</b>  | <b>31/12/2004</b> |
|-----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                               | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| Phí bảo hiểm tàu Neptune                      | 61.413.516         | 21.779.986        |
| Phí bảo hiểm tàu Việt An                      | 47.038.658         | 25.882.984        |
| Bảo hiểm xe du lịch                           | 11.126.360         | -                 |
| Bảo hiểm xe Camry 2.4G                        | 5.494.545          |                   |
| Tiền thuê kho của Công ty TNHH Trần Hồng Quân | 132.189.842        |                   |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>257.262.921</b> | <b>47.662.970</b> |

**4.5 Các khoản thuế phải thu**

|                         | <b>31/12/2005</b>    | <b>31/12/2004</b>    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 2.564.727.608        | 1.163.875.619        |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.564.727.608</b> | <b>1.163.875.619</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)**

**4.6 Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | <i>Đơn vị tính: đồng.</i><br><b>Tổng</b> |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                       |                                    |                             |                                          |
| Số dư tại 01/01/2005          | -                         | -                     | 16.780.715.768                     | 69.148.770                  | 16.849.864.538                           |
| Tăng trong kỳ                 | 5.608.157.372             | 16.560.144.973        | 1.750.966.727                      | 366.069.639                 | 24.285.338.711                           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 5.608.157.372             | 16.560.144.973        | 1.750.966.727                      | 366.069.639                 | 24.285.338.711                           |
| Tăng khác                     | -                         | -                     | -                                  | -                           | -                                        |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                     | -                                  | -                           | -                                        |
| <b>Số dư tại 31/12/2005</b>   | <b>5.608.157.372</b>      | <b>16.560.144.973</b> | <b>18.531.682.495</b>              | <b>435.218.409</b>          | <b>41.135.203.249</b>                    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                       |                                    |                             |                                          |
| Số dư tại 01/01/2005          | -                         | -                     | 1.063.415.284                      | 9.017.689                   | 1.072.432.973                            |
| Tăng trong kỳ                 | 236.340.108               | 665.587.727           | 2.597.991.574                      | 109.273.227                 | 3.609.192.636                            |
| Khấu hao trong kỳ             | 236.340.108               | 665.587.727           | 2.597.991.574                      | 109.273.227                 | 3.609.192.636                            |
| Tăng khác                     | -                         | -                     | -                                  | -                           | -                                        |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                     | -                                  | -                           | -                                        |
| <b>Số dư tại 31/12/2005</b>   | <b>236.340.108</b>        | <b>665.587.727</b>    | <b>3.661.406.858</b>               | <b>118.290.916</b>          | <b>4.681.625.609</b>                     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                       |                                    |                             |                                          |
| Tại 01/01/2005                | -                         | -                     | 15.717.300.484                     | 60.131.081                  | 15.777.431.565                           |
| <b>Tại 31/12/2005</b>         | <b>5.371.817.264</b>      | <b>15.894.557.246</b> | <b>14.870.275.637</b>              | <b>316.927.493</b>          | <b>36.453.577.640</b>                    |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm 31/12/2005 là: 36.136.650.147 đồng bao gồm giá trị còn lại của kho Đình Vũ, tàu biển Việt An và tàu Neptune.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)**

**4.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán đang được sử dụng tại Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha. Tài sản này có nguyên giá là 19.082.400 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2005 là: 1.060.132 đồng.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                              | <b>31/12/2005</b>  | <b>31/12/2004</b>     |
|----------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                              | <b>VND</b>         | <b>VND</b>            |
| Chi phí quản lý kho Đình Vũ                  | 254.219.182        | 2.570.100             |
| Xây dựng Bồn gas 554m <sup>3</sup> - 275 tấn | 58.459.718         | 2.574.890.666         |
| Xây dựng kho gas Đình Vũ                     | 52.139.016         | 1.096.586.214         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>375.630.164</b> | <b>10.297.122.398</b> |

**4.9 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                               | <b>31/12/2005</b>     | <b>31/12/2004</b>    |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                           | <b>6.385.677.270</b>  | -                    |
| Tăng trong kỳ                                 | 4.794.563.305         | 6.385.677.270        |
| Giảm trong kỳ                                 | 644.163.861           | -                    |
| <i>Đã kết chuyển vào CP SXKD trong kỳ</i>     | <i>644.163.861</i>    | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                          | <b>10.536.076.714</b> | <b>6.385.677.270</b> |
| <b>Chi tiết số dư cuối kỳ</b>                 |                       |                      |
| Tiền thuê đất kho Đình Vũ                     | 8.434.930.909         | 6.385.677.270        |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Neptune              | 737.872.407           | -                    |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Việt An              | 1.113.465.678         | -                    |
| Chi phí mua gas để đẩy khí Nitơ trong Bồn gas | 249.807.720           | -                    |

**4.10 Vay ngắn hạn**

|                                              | <b>31/12/2005</b>     | <b>31/12/2004</b>     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Tổ chức tín dụng</b>                      | <b>11.945.171.644</b> | <b>14.300.000.000</b> |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tân Bình     | 9.400.000.000         | 8.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP. Hồ Chí Minh | 2.545.171.644         | 6.300.000.000         |
| <b>Cá nhân</b>                               | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>11.945.171.644</b> | <b>14.300.000.000</b> |

Các khoản vay của Công ty được đảm bảo bằng các tàu vận tải của Công ty có giá trị trên sổ sách kế toán tại thời điểm 31/12/2005 là 13.924.648.800 đồng (tàu Neptune và tàu Việt An). Công ty không có khoản vay nào quá hạn hoặc phải xin gia hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)**

**4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                    | <b>31/12/2005</b>    | <b>31/12/2004</b>  |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                    | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| <b>Thuế phải nộp nhà nước</b>      | <b>1.526.440.342</b> | <b>367.632.100</b> |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa | 7.875.121            | -                  |
| Thuế hàng nhập khẩu                | 446.237.404          | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp         | 1.072.327.817        | 367.632.100        |
| <b>Các khoản phải nộp khác</b>     | <b>3.180.630</b>     | <b>3.768.630</b>   |
| Các khoản phải nộp khác            | 3.180.630            | 3.768.630          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.529.620.972</b> | <b>371.400.730</b> |

**4.12 Phải trả phải nộp khác**

|                                  | <b>31/12/2005</b>  | <b>31/12/2004</b> |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| Kinh phí công đoàn               | 5.896.960          | -                 |
| Bảo hiểm xã hội                  | 27.614.200         | 5.279.880         |
| Bảo hiểm y tế                    | 4.178.310          | -                 |
| Cho cá nhân - Ông Phước vay vốn  | 292.672.120        | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân            | 4.430.569          | -                 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 7.640              | -                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b>334.799.799</b> | <b>5.279.880</b>  |

**4.13 Vay dài hạn**

|                                             | <b>31/12/2005</b>     | <b>31/12/2004</b> |
|---------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
|                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        |
| <b>Tổ chức tín dụng</b>                     | <b>20.495.000.000</b> | <b>-</b>          |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Phòng (*) | 20.000.000.000        | -                 |
| Ngân hàng TMCP DN ngoài quốc doanh VN (**)  | 495.000.000           | -                 |
| <b>Cá nhân</b>                              | <b>-</b>              | <b>-</b>          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>20.495.000.000</b> | <b>-</b>          |

(\*): Vay để đầu tư mua sắm "Kho gas Đình Vũ - Hải Phòng" theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 242/2005/HĐ ngày 29/9/2005. Thời hạn vay kể từ ngày nhận món vay đầu tiên là 54 tháng. Lãi suất áp dụng cho 06 tháng đầu tính từ ngày ký hợp đồng tín dụng là 10,8%/năm, các kỳ tiếp theo điều chỉnh theo lãi suất; lãi suất 6 tháng bắt đầu từ ngày 30/3/2006 đến 29/9/2006 là 0,95%, 6 tháng tiếp theo Ngân hàng tự điều chỉnh lãi suất theo mặt bằng lãi suất tại thời điểm. Toàn bộ giá trị của Dự án để làm tài sản đảm bảo nợ vay.

(\*): Vay để đầu tư mua xe Camry 2.4G theo Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 10/8/2005. Thời hạn vay và trả nợ là 48 tháng kể từ ngày nhận khoản nợ đầu tiên. Mức lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ thay đổi lãi suất mỗi năm 1 lần, tính từ ngày vay. Lãi suất vay năm đầu tiên 1,02%/tháng (tính trên 30 ngày/tháng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)**

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

|                          | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 23/11/2004 |               | Vốn đã góp            |               |                       |               |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                          |                                                                            |               | Tại 31/12/2005        |               | Tại 31/12/2004        |               |
|                          | (VND)                                                                      | %             | (VND)                 | %             | (VND)                 | %             |
| <b>Cổ đông sáng lập</b>  | <b>12.150.000.000</b>                                                      | <b>40,50</b>  | <b>17.250.000.000</b> | <b>57,50</b>  | <b>11.287.279.033</b> | <b>46,49</b>  |
| Bà Nguyễn Thị Thu Nga    | 6.000.000.000                                                              | 20,00         | 6.000.000.000         | 20,00         | 4.100.000.000         | 16,89         |
| Ông Trần Hà              | 3.000.000.000                                                              | 10,00         | 4.000.000.000         | 13,33         | 2.915.000.000         | 12,01         |
| Ông Trần Việt Tiến       | 1.050.000.000                                                              | 3,50          | 1.450.000.000         | 4,83          | 1.422.279.033         | 5,86          |
| Ông Lê Xuân Hoàng        | 1.050.000.000                                                              | 3,50          | 3.900.000.000         | 13,00         | 1.400.000.000         | 5,77          |
| Ông Nguyễn Hồng Hiệp     | 1.050.000.000                                                              | 3,50          | 1.900.000.000         | 6,33          | 1.450.000.000         | 5,97          |
| <b>Cổ đông phổ thông</b> | <b>17.850.000.000</b>                                                      | <b>59,50</b>  | <b>12.750.000.000</b> | <b>42,50</b>  | <b>12.992.355.660</b> | <b>53,51</b>  |
| <b>Cộng</b>              | <b>30.000.000.000</b>                                                      | <b>100,00</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>24.279.634.693</b> | <b>100,00</b> |

**4.15 Doanh thu**

|                                              | Năm 2005               | Từ 02/4/2004 đến 31/12/2004 |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                              | VND                    | VND                         |
| Doanh thu kinh doanh gas                     | 117.848.837.166        | 62.781.648.809              |
| Doanh thu kinh doanh vải, gỗ, khác           | 6.455.670.130          | 2.467.819.306               |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hoá khác | 4.584.827.518          | 2.265.264.000               |
| Doanh thu kinh doanh tàu Neptune             | 14.116.988.997         | 1.086.072.726               |
| Doanh thu kinh doanh tàu Việt An             | 16.914.563.940         | 6.333.037.664               |
| Doanh thu cho thuê kho                       | 4.426.890.688          | 642.469.151                 |
| Doanh thu kinh doanh tàu đi thuê             | 1.254.768.062          | -                           |
| Doanh thu thu phí giám định hàng             | 18.622.660             | -                           |
| Doanh thu thu phí hàng qua cầu cảng          | 169.572.817            | -                           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>165.790.741.978</b> | <b>75.576.311.656</b>       |

**4.16 Giá vốn hàng bán**

|                                            | Năm 2005               | Từ 02/4/2004 đến 31/12/2004 |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                            | VND                    | VND                         |
| Giá vốn kinh doanh gas                     | 117.228.962.438        | 62.514.128.486              |
| Giá vốn kinh doanh vải, gỗ, khác           | 6.325.123.997          | 2.380.021.506               |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hoá khác | 4.268.891.311          | 2.314.528.995               |
| Giá vốn kinh doanh tàu Neptune             | 10.880.356.102         | 518.920.776                 |
| Giá vốn kinh doanh tàu Việt An             | 11.733.212.110         | 4.492.290.298               |
| Giá vốn cho thuê kho                       | 3.710.040.084          | 430.079.496                 |
| Giá vốn kinh doanh tàu đi thuê             | 1.263.181.865          | -                           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>155.409.767.907</b> | <b>72.649.969.557</b>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)**

**4.17 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                        | <b>Năm 2005</b>    | <b>Từ 02/4/2004</b>   |
|----------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                        | <b>VND</b>         | <b>đến 31/12/2004</b> |
|                                        |                    | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu | 41.593.132         | 16.919.174            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện     | 83.370.444         | 2.239.757             |
| Chiết khấu thanh toán hỗ trợ           | 12.672.022         | 12.614.648            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>137.635.598</b> | <b>31.773.579</b>     |

**4.18 Chi phí hoạt động tài chính**

|                                | <b>Năm 2005</b>      | <b>Từ 02/4/2004</b>   |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                | <b>VND</b>           | <b>đến 31/12/2004</b> |
|                                |                      | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền vay                   | 1.550.317.491        | 430.705.542           |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 80.041.014           | 10.216.562            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.630.358.505</b> | <b>440.922.104</b>    |

**4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <b>Năm 2005</b>      | <b>Từ 02/4/2004</b>   |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>           | <b>đến 31/12/2004</b> |
|                                     |                      | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 808.434.060          | 362.553.026           |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý     | 169.344.319          | 25.049.454            |
| Chi phí CCDC quản lý                | 106.378.611          | 92.565.814            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 330.440.874          | 62.679.773            |
| Chi phí về phí, lệ phí              | 17.564.700           | 14.043.177            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác      | 498.594.705          | 265.359.558           |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị        | 90.126.952           | 124.514.233           |
| Chi phí khác bằng tiền              | 261.977.709          | 232.062.183           |
| Tiền phạt, chi phí không có hoá đơn | 609.513.312          | 83.400.000            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.892.375.242</b> | <b>1.262.227.218</b>  |

**4.20 Thu nhập khác - Chi phí khác**

|                                | <b>Năm 2005</b>   | <b>Từ 02/4/2004</b>   |
|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
|                                | <b>VND</b>        | <b>đến 31/12/2004</b> |
|                                |                   | <b>VND</b>            |
| <b>Thu nhập khác</b>           | <b>31.500.000</b> | <b>-</b>              |
| Tiền khách hàng hỗ trợ, thưởng | 31.500.000        | -                     |
| <b>Chi phí khác</b>            | <b>-</b>          | <b>-</b>              |
| <b>Tổng</b>                    | <b>31.500.000</b> | <b>-</b>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)**

**4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                                   | <b>Năm 2005</b>       | <b>Từ 02/4/2004</b>   |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | <b>VND</b>            | <b>đến 31/12/2004</b> |
|                                                   |                       | <b>VND</b>            |
| <b><u>CÔNG TY MẸ</u></b>                          |                       |                       |
| <b><i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i></b>   | <b>11.957.132.265</b> | <b>1.254.966.356</b>  |
| Các khoản tăng thu nhập chịu thuế (*)             | 609.513.312           | 83.400.000            |
| Các khoản giảm thu nhập chịu thuế                 | -                     | -                     |
| <b><i>Thu nhập chịu thuế</i></b>                  | <b>12.566.645.577</b> | <b>1.338.366.356</b>  |
| Hoạt động kinh doanh miễn thuế (**)               | 8.020.388.169         | -                     |
| <i>Thuế suất</i>                                  | -                     | -                     |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm</i>  | <i>1.604.077.634</i>  | -                     |
| Hoạt động kinh doanh chịu thuế                    | 4.546.257.408         | 1.338.366.356         |
| <i>Thuế suất</i>                                  | <i>28%</i>            | <i>28%</i>            |
| <b><i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i></b> | <b>1.272.952.075</b>  | <b>374.742.580</b>    |
| <b><u>CÔNG TY CON</u></b>                         |                       |                       |
| <b><i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i></b>   | <b>81.004.607</b>     | -                     |
| Các khoản tăng thu nhập chịu thuế (*)             | 15.500.000            | -                     |
| Các khoản giảm thu nhập chịu thuế                 | -                     | -                     |
| <b><i>Thu nhập chịu thuế</i></b>                  | <b>96.504.607</b>     | -                     |
| <i>Thuế suất</i>                                  | <i>28%</i>            | <i>28%</i>            |
| <b><i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i></b> | <b>27.021.290</b>     | -                     |
| <b>Tổng thuế thu nhập phải nộp</b>                | <b>1.299.973.365</b>  | <b>374.742.580</b>    |

(\*): Chi phí không hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm các khoản phạt và chi phí không có chứng từ hợp lệ theo quy định.

(\*\*): Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% đối với hoạt động kinh doanh vận tải biển trong 10 năm kể từ năm 2005 (năm thứ 2 sau năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh), được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2005 và được miễn giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm kể từ năm 2007 theo điểm 5, Mục II, Danh mục A ban hành kèm Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn trả lời về ưu đãi thuế TNDN đối với vận tải đường biển số 11491/BTC-CST ngày 13/9/2005 của Vụ chính sách chế độ thuế - Bộ Tài chính.

Tổng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2005 của Công ty mẹ là: 10.684.180.190 đồng, trong đó bao gồm cả phần lợi nhuận gộp từ hoạt động chuyển nhượng tài sản từ Công ty mẹ sang Công ty con là 6.218.028.569 đồng, phần lợi nhuận này được bù trừ khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)**

**4.22 Lợi ích cổ đông thiểu số**

|                                                     | <b>Năm 2005</b>      | <b>T? 02/4/2004</b>   |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                     | <b>VND</b>           | <b>đ?n 31/12/2004</b> |
|                                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>V?n góp c?a c? đông thi?u s?</b>                 | <b>6.100.000.000</b> |                       |
| T? l? v?n góp c?a c? đông thi?u s?                  | 30,50%               | -                     |
| <b>L?i nhu?n sau thu? c?a công ty con trong năm</b> | <b>53.983.317</b>    | -                     |
| T?m trích qu? khen thur?ng phúc l?i                 | 82.000.000           | -                     |
| <b>L?i ích c?a c? đông thi?u s?</b>                 | <b>13.963.912</b>    |                       |
| <b>Các kho?n đi?u ch?nh tăng</b>                    | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| - Do gi?m tr? kh?u hao tài s?n chuy?n như?ng        | -                    |                       |
| <b>Các kho?n đi?u ch?nh gi?m</b>                    | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>T?ng</b>                                         | <b>6.113.963.912</b> | <b>-</b>              |

**5. THÔNG TIN KHÁC**

**5.1 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu năm nay.

**5.2 Số dư bằng không**

Các chỉ tiêu không được trình bày trên Bảng cân đối kế toán có số dư bằng không, các chỉ tiêu có số liệu được giữ nguyên số thứ tự và mã số.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2007

**Kế toán trưởng**



**Vũ Văn Thắng**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Minh Loan**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ AN PHA S.G**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005**

## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 4                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 20              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 11 năm 2004.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 11A, Tú Xương, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 15.000.000.000 đồng. Trong quá trình hoạt động vốn điều lệ được bổ sung thêm và đến ngày 31/12/2005, tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2004 là 30.000.000.000 đồng.

### **HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Mua bán khí hoá lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp các sản phẩm dầu khí;
- Lắp đặt và bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công – nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ, dịch vụ sửa chữa tàu thuyền;
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm 2005, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua bán và vận chuyển gas, cho thuê kho gas, cho thuê tàu biển, kinh doanh tàu biển, kinh doanh gỗ và quần áo,...

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2005.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                       |                            |
|-----------------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Nga | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Lê Xuân Hoàng     | Thành viên                 |
| Ông Trần Hà           | Thành viên                 |

#### **Ban Giám đốc**

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Trần Minh Loan | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của kỳ hoạt động, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Trần Minh Loan**

**Tổng Giám đốc**

*TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2007*

Số. /VAE

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2005 của Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha S.G**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và trang 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2004 của Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam

### **Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha S.G giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 02 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Trần Quốc Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2007

**Nguyễn Thị Hồng Vân**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0822/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                          | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2005            | 31/12/2004            |
|------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100 = 110+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>31.582.646.280</b> | <b>18.000.095.423</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                     | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>1.823.789.914</b>  | <b>1.590.129.215</b>  |
| 1. Tiền                                                          | 111        |             | 1.823.789.914         | 1.590.129.215         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                    | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                   | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>III- Phải thu ngắn hạn</b>                                    | <b>130</b> | <b>4.2</b>  | <b>28.437.936.138</b> | <b>15.192.816.619</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                           | 131        |             | 24.555.198.951        | 11.364.759.255        |
| 2. Trả trước cho người bán                                       | 132        |             | 3.572.112.617         | 3.595.192.873         |
| 5. Các khoản phải thu khác                                       | 138        |             | 310.624.570           | 232.864.491           |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                           | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>III- Hàng tồn kho</b>                                         | <b>140</b> |             | <b>1.201.341.694</b>  | <b>5.611.000</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                                  | 141        | <b>4.3</b>  | 1.201.341.694         | 5.611.000             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>IV- Tài sản ngắn hạn khác</b>                                 | <b>150</b> |             | <b>119.578.534</b>    | <b>1.211.538.589</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                    | 151        | <b>4.4</b>  | 119.578.534           | 47.662.970            |
| 2. Các khoản thuế phải thu                                       | 152        | <b>4.5</b>  | -                     | 1.163.875.619         |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                         | 158        |             | -                     | -                     |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200 = 210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>30.021.221.187</b> | <b>32.460.231.233</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                                       | <b>220</b> |             | <b>14.269.883.102</b> | <b>26.074.553.963</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                      | 221        | <b>4.6</b>  | 14.004.851.672        | 15.777.431.565        |
| - Nguyên giá                                                     | 222        |             | 17.630.802.038        | 16.849.864.538        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 223        |             | (3.625.950.366)       | (1.072.432.973)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                       | 227        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                                     | 228        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 229        |             | -                     | -                     |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 230        | <b>4.7</b>  | 265.031.430           | 10.297.122.398        |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                                  | <b>240</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                    | <b>250</b> |             | <b>13.900.000.000</b> | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                        | 251        | <b>4.8</b>  | 13.900.000.000        | -                     |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b> |             | <b>1.851.338.085</b>  | <b>6.385.677.270</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261        | <b>4.9</b>  | 1.851.338.085         | 6.385.677.270         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                         | <b>270</b> |             | <b>61.603.867.467</b> | <b>50.460.326.656</b> |

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 21 tháng 12 năm 2005

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                          | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2005            | 31/12/2004            |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b><br><b>(300 = 310+320)</b>    | <b>300</b> |             | <b>20.093.263.501</b> | <b>25.317.568.187</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>20.093.263.501</b> | <b>25.317.568.187</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                              | 311        | 4.10        | 11.945.171.644        | 14.300.000.000        |
| 2. Phải trả người bán                              | 312        |             | 5.625.134.100         | 10.473.707.905        |
| 3. Người mua trả tiền trước                        | 313        |             | 700.000.000           | -                     |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 314        | 4.11        | 1.505.079.760         | 371.400.730           |
| 5. Phải trả người lao động                         | 315        |             | (12.706.452)          | 167.179.672           |
| 6. Chi phí phải trả                                | 316        |             | 6.865.440             | -                     |
| 7. Phải trả nội bộ                                 | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng         | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 319        | 4.12        | 323.719.009           | 5.279.880             |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br><b>(400 = 410+430)</b> | <b>400</b> |             | <b>41.510.603.966</b> | <b>25.142.758.469</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |             | <b>41.510.603.966</b> | <b>25.142.758.469</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       | 411        | 4.13        | 30.000.000.000        | 24.279.634.693        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                           | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                          | 418        |             | -                     | -                     |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 420        |             | 11.510.603.966        | 863.123.776           |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 421        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)</b>         | <b>430</b> |             | <b>61.603.867.467</b> | <b>50.460.326.656</b> |

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2007

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                 | Mã số     | TM          | Năm 2005               | Từ 02/4/2004<br>đến 31/12/2004 |
|----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------------------|
| <b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch</b>             | <b>01</b> |             | <b>199.923.380.985</b> | <b>75.576.311.656</b>          |
| 2 Các khoản giảm trừ                                     | 03        |             | -                      | -                              |
| <b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>4.14</b> | <b>199.923.380.985</b> | <b>75.576.311.656</b>          |
| 4 Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 4.15        | 184.006.675.140        | 72.649.969.557                 |
| <b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>15.916.705.845</b>  | <b>2.926.342.099</b>           |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 4.16        | 135.774.302            | 31.773.579                     |
| 7 Chi phí tài chính                                      | 22        | 4.17        | 1.610.124.255          | 440.922.104                    |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                         | 23        |             | <i>1.530.083.241</i>   | <i>430.705.542</i>             |
| 8 Chi phí bán hàng                                       | 24        |             | -                      | -                              |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | 4.17        | 2.516.723.627          | 1.262.227.218                  |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>11.925.632.265</b>  | <b>1.254.966.356</b>           |
| 11 Thu nhập khác                                         | 31        | 4.18        | 31.500.000             | -                              |
| 12 Chi phí khác                                          | 32        | 4.19        | -                      | -                              |
| <b>13 Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>31.500.000</b>      | -                              |
| <b>14 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>11.957.132.265</b>  | <b>1.254.966.356</b>           |
| 15 Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 51        | 4.20        | 1.272.952.075          | 374.742.580                    |
| <b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>10.684.180.190</b>  | <b>880.223.776</b>             |

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2007

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Mẫu số B 03 - DN

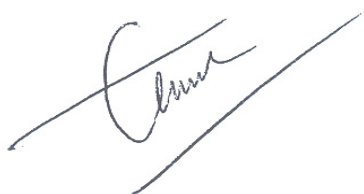
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Năm 2005               | Từ 02/4/2004 đến 31/12/2004 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                        |                             |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 151.009.516.212        | 61.519.839.728              |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        | (149.004.399.749)      | (64.386.588.312)            |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        | (3.632.279.222)        | (843.962.076)               |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        | (1.494.123.241)        | (430.705.542)               |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        | (592.477.648)          | (7.110.480)                 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        | 3.807.903.853          | 3.430.667.342               |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        | (5.043.227.124)        | (2.239.751.932)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(4.949.086.919)</b> | <b>(2.957.611.272)</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                        |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (23.902.624.169)       | (33.531.894.206)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 39.580.103.000         | -                           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | (13.900.000.000)       | -                           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 39.731.836             | -                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>1.817.210.667</b>   | <b>(33.531.894.206)</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                        |                             |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 12.803.037.427         | 23.779.634.693              |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | (7.082.672.120)        | -                           |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 71.620.016.689         | 28.397.000.000              |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (73.974.845.045)       | (14.097.000.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>3.365.536.951</b>   | <b>38.079.634.693</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> | <b>233.660.699</b>     | <b>1.590.129.215</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>1.590.129.215</b>   | -                           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                      | -                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>1.823.789.914</b>   | <b>1.590.129.215</b>        |

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2007

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 11 năm 2004.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 11A, Tú Xương, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 15.000.000.000 đồng. Trong quá trình hoạt động vốn điều lệ được bổ sung thêm và đến ngày 31/12/2005, tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2004 là 30.000.000.000 đồng, được chia thành 600 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá là 50.000.000 đồng) và được sở hữu bởi các cổ đông pháp nhân và thể nhân sau đây:

|                          | <b><u>Số cổ phần</u></b> | <b><u>Tỷ lệ (%)</u></b> |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Thu Nga | 120                      | 20                      |
| 2. Ông Trần Hà           | 60                       | 10                      |
| 3. Ông Trần Việt Tiến    | 21                       | 3,5                     |
| 4. Ông Lê Xuân Hoàng     | 21                       | 3,5                     |
| 5. Ông Nguyễn Hồng Hiệp  | 21                       | 3,5                     |
| 6. Các cổ đông khác      | 357                      | 59,5                    |

**1.2 HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Mua bán khí hoá lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt
- Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp các sản phẩm dầu khí;
- Lắp đặt và bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công – nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ, dịch vụ sửa chữa tàu thuyền;
- Sản xuất vật liệu xây dựng – xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm 2005, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua bán và vận chuyển gas, cho thuê kho gas, cho thuê tàu biển, kinh doanh tàu biển, kinh doanh gỗ và quần áo,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính/ Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới**

Trong năm 2005, lần đầu tiên Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), cụ thể như sau:

|        |                                                               |
|--------|---------------------------------------------------------------|
| VAS 17 | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                    |
| VAS 23 | Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán                 |
| VAS 29 | Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. |

Việc áp dụng các Chuẩn mực Kế toán mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này và kỳ kế toán trước của Công ty.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

**3.3 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                     | Số năm sử dụng (năm) |
|---------------------|----------------------|
| Thiết bị văn phòng  | 3 – 10               |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10               |

**3.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**3.5 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí sửa chữa lớn các tàu của Công ty được ước tính phân bổ trong khoảng thời gian là 05 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê ghi trong hợp đồng.

**3.6 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản góp vốn vào các công ty con là các khoản vốn góp chiếm tỷ lệ 50% trở lên trong tổng số vốn điều lệ của công ty con. Công ty mẹ có quyền chi phối các công ty con về các hoạt động của Công ty con. Phần vốn góp của Công ty vào các công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

Các khoản lợi nhuận nhận được từ hoạt động của các công ty con sẽ được ghi nhận vào Báo cáo riêng của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức của Hội đồng Quản trị các công ty con về việc phân chia lợi nhuận.

**3.8 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.9 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.10 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% đối với hoạt động kinh doanh vận tải biển trong 10 năm kể từ năm 2005 (năm thứ 2 sau năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh), được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2005 và được miễn giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm kể từ năm 2007 theo điểm 5, Mục II, Danh mục A ban hành kèm Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn trả lời về ưu đãi thuế TNDN đối với vận tải đường biển số 11491/BTC-CST ngày 13/9/2005 của Vụ chính sách chế độ thuế - Bộ Tài chính..

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                          | <b>31/12/2005</b>    | <b>31/12/2004</b>    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt                                 | 9.430.607            | 651.440.738          |
| Tiền gửi ngân hàng                       | 1.814.359.307        | 938.688.477          |
| - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Tân | 100.145.632          | 29.809.257           |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam-CN Tân Bình | 46.893.016           | 279.832.056          |
| - Ngân hàng MSB thành phố Hồ Chí Minh    | 1.667.320.659        | 629.047.164          |
| Tiền đang chuyển                         | -                    | -                    |
| Các khoản tương đương tiền               | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.823.789.914</b> | <b>1.590.129.215</b> |

**4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                          | <b>31/12/2005</b>     | <b>31/12/2004</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu khách hàng                      | 24.555.198.951        | 11.364.759.255        |
| Trả trước cho người bán                  | 3.572.112.617         | 3.595.192.873         |
| Phải thu khác                            | 310.624.570           | 232.864.491           |
| <i>Tạm ứng</i>                           | <i>222.324.144</i>    | <i>117.547.134</i>    |
| <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>          | <i>70.004.800</i>     | <i>100.000.000</i>    |
| - Ký quỹ NH NN&PTNT mở BL thanh toán     | -                     | 100.000.000           |
| - Ký quỹ thuê văn phòng tại Etown        | 54.511.000            | -                     |
| - Ký quỹ thuê văn phòng tại Tower Hà Nội | 15.493.800            | -                     |
| <i>Phải thu khác</i>                     | <i>18.295.626</i>     | <i>15.317.357</i>     |
| - Tiền thuế GTGT kê khai tháng 1/2005    | -                     | 1.132.927             |
| - Bảo hiểm Dầu khí (tồn thất 1 bồn gas)  | -                     | 14.184.430            |
| - Phải thu khác                          | 18.295.626            | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>28.437.936.138</b> | <b>15.192.816.619</b> |

**4.3 Hàng tồn kho**

|                                      | <b>31/12/2005</b>    | <b>31/12/2004</b> |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 504.414.620          | -                 |
| - Dầu tồn trên tàu Neptune           | 88.214.500           | -                 |
| - Dầu tồn trên tàu Việt An           | 416.200.120          | -                 |
| Hàng hoá                             | 696.927.074          | 5.611.000         |
| - Gỗ các loại                        | 696.927.074          | 5.611.000         |
| - Quần áo các loại                   | -                    | -                 |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>    | <b>1.201.341.694</b> | <b>5.611.000</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)**

**4.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          | <b>31/12/2005</b>  | <b>31/12/2004</b> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
|                          | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| Phí bảo hiểm tàu Neptune | 61.413.516         | 21.779.986        |
| Phí bảo hiểm tàu Việt An | 47.038.658         | 25.882.984        |
| Bảo hiểm xe du lịch      | 11.126.360         | -                 |
| <b>Cộng</b>              | <b>119.578.534</b> | <b>47.662.970</b> |

**4.5 Các khoản thuế phải thu**

|                         | <b>31/12/2005</b> | <b>31/12/2004</b>    |
|-------------------------|-------------------|----------------------|
|                         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>           |
| Thuế GTGT được khấu trừ | -                 | 1.163.875.619        |
| <b>Cộng</b>             | <b>-</b>          | <b>1.163.875.619</b> |

**4.6 Tài sản cố định hữu hình**

|                               | <b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b> | <i>Đơn vị tính: đồng.</i><br><b>Tổng</b> |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                       |                                 |                                          |
| Số dư tại 01/01/2005          | 16.780.715.768                        | 69.148.770                      | 16.849.864.538                           |
| Tăng trong năm                | 746.892.000                           | 34.045.500                      | 780.937.500                              |
| Mua trong năm                 | 746.892.000                           | 34.045.500                      | 780.937.500                              |
| Giảm trong năm                | -                                     | -                               | -                                        |
| <b>Số dư tại 31/12/2005</b>   | <b>17.527.607.768</b>                 | <b>103.194.270</b>              | <b>17.630.802.038</b>                    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                       |                                 |                                          |
| Số dư tại 01/01/2005          | 1.063.415.284                         | 9.017.689                       | 1.072.432.973                            |
| Tăng trong năm                | 2.521.543.684                         | 31.973.709                      | 2.553.517.393                            |
| Khấu hao trong năm            | 2.521.543.684                         | 31.973.709                      | 2.553.517.393                            |
| Giảm trong năm                | -                                     | -                               | -                                        |
| <b>Số dư tại 31/12/2005</b>   | <b>3.584.958.968</b>                  | <b>40.991.398</b>               | <b>3.625.950.366</b>                     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                       |                                 |                                          |
| Tại 01/01/2005                | 15.717.300.484                        | 60.131.081                      | 15.777.431.565                           |
| Tại 31/12/2005                | 13.942.648.800                        | 62.202.872                      | 14.004.851.672                           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)**

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                              | <b>31/12/2005</b>  | <b>31/12/2004</b>     |
|----------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                              | <b>VND</b>         | <b>VND</b>            |
| Mua container 40"                            | -                  | 26.190.476            |
| Mua tàu gas Việt Phong                       | -                  | 3.972.379.213         |
| Chi phí quản lý kho Hải Phòng                | 254.219.182        | 2.570.100             |
| Mua 03 bồn gas 115 tấn (253m3) - kho Đình Vũ | -                  | 2.574.890.666         |
| Mua 01 bồn gas 295 tấn (495m3) - kho Đình Vũ | -                  | 1.096.586.214         |
| Hạng mục xây lắp kho gas Đình Vũ             | -                  | 1.383.816.098         |
| Trạm biến áp & HT điện 250KVA kho Đình Vũ    | -                  | 110.893.636           |
| Trạm bơm gas + PCCC + ống - kho Đình Vũ      | -                  | 1.064.352.185         |
| Xây dựng kho gas Long An                     | -                  | 65.443.810            |
| Mua 01 bồn gas 275 tấn (554m3) - kho Đình Vũ | 10.812.248         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>265.031.430</b> | <b>10.297.122.398</b> |

**4.8 Đầu tư vào công ty con**

|                                | <b>31/12/2005</b>     | <b>31/12/2004</b> |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------|
|                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        |
| Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha | 13.900.000.000        | -                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b>13.900.000.000</b> | <b>-</b>          |

Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha là Công ty con của Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G;

Địa chỉ: phòng 307, Hà Nội Tower, 49 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 69,5%;

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 69,5%.

**4.9 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                           | <b>31/12/2005</b>    | <b>31/12/2004</b>    |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                       | <b>6.385.677.270</b> | <b>-</b>             |
| Tăng trong kỳ                             | 4.388.855.585        | 6.385.677.270        |
| Giảm trong kỳ                             | 8.923.194.770        | -                    |
| <i>Đã kết chuyển vào CP SXKD trong kỳ</i> | <i>8.923.194.770</i> | <i>-</i>             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                      | <b>1.851.338.085</b> | <b>6.385.677.270</b> |
| <b>Chi tiết số dư cuối kỳ</b>             |                      |                      |
| Tiền thuê đất kho Đình Vũ                 | -                    | 6.385.677.270        |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Neptune          | 737.872.407          | -                    |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Việt An          | 1.113.465.678        | -                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)

4.10 Vay ngắn hạn

|                                          | 31/12/2005<br>VND     | 31/12/2004<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tân Bình | 9.400.000.000         | 8.000.000.000         |
| Ngân hàng MSB thành phố Hồ Chí Minh      | 2.545.171.644         | 6.300.000.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>11.945.171.644</b> | <b>14.300.000.000</b> |

Các khoản vay của Công ty được đảm bảo bằng các tàu vận tải của Công ty có giá trị trên sổ sách kế toán tại thời điểm 31/12/2005 là 13.924.648.800 đồng (tàu Neptune và tàu Việt An). Công ty không có khoản vay nào quá hạn hoặc phải xin gia hạn thanh toán.

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                    | 31/12/2005<br>VND    | 31/12/2004<br>VND  |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Thuế phải nộp nhà nước</b>      | <b>1.502.219.052</b> | <b>367.632.100</b> |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa | 7.875.121            | -                  |
| Thuế hàng nhập khẩu                | 446.237.404          | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp         | 1.048.106.527        | 367.632.100        |
| <b>Các khoản phải nộp khác</b>     | <b>2.860.708</b>     | <b>3.768.630</b>   |
| Các khoản phải nộp khác            | 2.860.708            | 3.768.630          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.505.079.760</b> | <b>371.400.730</b> |

4.12 Phải trả phải nộp khác

|                                 | 31/12/2005<br>VND  | 31/12/2004<br>VND |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn              | 4.576.960          | -                 |
| Bảo hiểm xã hội                 | 19.133.200         | 5.279.880         |
| Bảo hiểm y tế                   | 2.906.160          | -                 |
| Cho cá nhân - Ông Phước vay vốn | 292.672.120        | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 4.430.569          | -                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>323.719.009</b> | <b>5.279.880</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)**

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

|                          | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 23/11/2004 |               | Vốn đã góp            |               |                       |               |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                          |                                                                            |               | Tại 31/12/2005        |               | Tại 31/12/2004        |               |
|                          | (VND)                                                                      | %             | (VND)                 | %             | (VND)                 | %             |
| <b>Cổ đông sáng lập</b>  | <b>12.150.000.000</b>                                                      | <b>40,50</b>  | <b>17.250.000.000</b> | <b>57,50</b>  | <b>11.287.279.033</b> | <b>46,49</b>  |
| Bà Nguyễn Thị Thu Nga    | 6.000.000.000                                                              | 20,00         | 6.000.000.000         | 20,00         | 4.100.000.000         | 16,89         |
| Ông Trần Hà              | 3.000.000.000                                                              | 10,00         | 4.000.000.000         | 13,33         | 2.915.000.000         | 12,01         |
| Ông Trần Việt Tiến       | 1.050.000.000                                                              | 3,50          | 1.450.000.000         | 4,83          | 1.422.279.033         | 5,86          |
| Ông Lê Xuân Hoàng        | 1.050.000.000                                                              | 3,50          | 3.900.000.000         | 13,00         | 1.400.000.000         | 5,77          |
| Ông Nguyễn Hồng Hiệp     | 1.050.000.000                                                              | 3,50          | 1.900.000.000         | 6,33          | 1.450.000.000         | 5,97          |
| <b>Cổ đông phổ thông</b> | <b>17.850.000.000</b>                                                      | <b>59,50</b>  | <b>12.750.000.000</b> | <b>42,50</b>  | <b>12.992.355.660</b> | <b>53,51</b>  |
| <b>Cộng</b>              | <b>30.000.000.000</b>                                                      | <b>100,00</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>24.279.634.693</b> | <b>100,00</b> |

**4.14 Doanh thu**

|                                           | Năm 2005               | Từ 02/4/2004 đến 31/12/2004 |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                           | VND                    | VND                         |
| Doanh thu kinh doanh gas                  | 117.848.837.166        | 62.781.648.809              |
| Doanh thu kinh doanh vải, gỗ, khác        | 6.455.670.130          | 2.467.819.306               |
| Doanh thu kinh doanh hàng hoá khác        | -                      | 2.265.264.000               |
| Doanh thu hoạt động chuyển nhượng tài sản | 41.959.674.502         | -                           |
| Doanh thu kinh doanh tàu Neptune          | 14.116.988.997         | 1.086.072.726               |
| Doanh thu kinh doanh tàu Việt An          | 16.914.563.940         | 6.333.037.664               |
| Doanh thu cho thuê kho                    | 1.372.878.188          | 642.469.151                 |
| Doanh thu kinh doanh tàu đi thuê          | 1.254.768.062          | -                           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>199.923.380.985</b> | <b>75.576.311.656</b>       |

**4.15 Giá vốn hàng bán**

|                                         | Năm 2005               | Từ 02/4/2004 đến 31/12/2004 |
|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                         | VND                    | VND                         |
| Giá vốn kinh doanh gas                  | 117.228.962.438        | 62.514.128.486              |
| Giá vốn kinh doanh vải, gỗ, khác        | 6.325.123.997          | 2.380.021.506               |
| Giá vốn kinh doanh hàng hoá khác        | -                      | 2.314.528.995               |
| Giá vốn hoạt động chuyển nhượng tài sản | 35.425.709.726         | -                           |
| Giá vốn kinh doanh tàu Neptune          | 10.880.356.102         | 518.920.776                 |
| Giá vốn kinh doanh tàu Việt An          | 11.733.212.110         | 4.492.290.298               |
| Giá vốn cho thuê kho                    | 1.150.128.902          | 430.079.496                 |
| Giá vốn kinh doanh tàu đi thuê          | 1.263.181.865          | -                           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>184.006.675.140</b> | <b>72.649.969.557</b>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)**

**4.16 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                        | <b>Năm 2005</b>    | <b>Từ 02/4/2004<br/>đến 31/12/2004</b> |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|
|                                        | <b>VND</b>         | <b>VND</b>                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu | 39.731.836         | 16.919.174                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện     | 83.370.444         | 2.239.757                              |
| Chiết khấu thanh toán hỗ trợ           | 12.672.022         | 12.614.648                             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>135.774.302</b> | <b>31.773.579</b>                      |

**4.17 Chi phí hoạt động tài chính**

|                                | <b>Năm 2005</b>      | <b>Từ 02/4/2004<br/>đến 31/12/2004</b> |
|--------------------------------|----------------------|----------------------------------------|
|                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                             |
| Lãi tiền vay                   | 1.530.083.241        | 430.705.542                            |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 80.041.014           | 10.216.562                             |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.610.124.255</b> | <b>440.922.104</b>                     |

**4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <b>Năm 2005</b>      | <b>Từ 02/4/2004<br/>đến 31/12/2004</b> |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|
|                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                             |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 737.298.075          | 362.553.026                            |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý     | 118.507.490          | 25.049.454                             |
| Chi phí CCDC quản lý                | 106.378.611          | 92.565.814                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 279.653.749          | 62.679.773                             |
| Chi phí về phí, lệ phí              | 7.627.700            | 14.043.177                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác      | 366.209.923          | 265.359.558                            |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị        | 90.126.952           | 124.514.233                            |
| Chi phí khác bằng tiền              | 201.407.815          | 232.062.183                            |
| Tiền phạt, chi phí không có hoá đơn | 609.513.312          | 83.400.000                             |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.516.723.627</b> | <b>1.262.227.218</b>                   |

**4.19 Thu nhập khác - Chi phí khác**

|                                | <b>Năm 2005</b>   | <b>Từ 02/4/2004<br/>đến 31/12/2004</b> |
|--------------------------------|-------------------|----------------------------------------|
|                                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>                             |
| <b>Thu nhập khác</b>           | <b>31.500.000</b> | -                                      |
| Tiền khách hàng hỗ trợ, thưởng | 31.500.000        | -                                      |
| <b>Chi phí khác</b>            | -                 | -                                      |
| <b>Tổng</b>                    | <b>31.500.000</b> | -                                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)**

**4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                            | <b>Năm 2005</b>       | <b>Từ 02/4/2004<br/>đến 31/12/2004</b> |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                             |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>11.957.132.265</b> | <b>1.254.966.356</b>                   |
| Các khoản tăng thu nhập chịu thuế (*)      | 609.513.312           | 83.400.000                             |
| Các khoản giảm thu nhập chịu thuế          | -                     | -                                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                  | <b>12.566.645.577</b> | <b>1.338.366.356</b>                   |
| <b>Hoạt động kinh doanh miễn thuế (**)</b> | <b>8.020.388.169</b>  | <b>-</b>                               |
| Thuế suất                                  | 20%                   | -                                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm  | 1.604.077.634         | -                                      |
| <b>Hoạt động kinh doanh chịu thuế</b>      | <b>4.546.257.408</b>  | <b>1.338.366.356</b>                   |
| Thuế suất                                  | 28%                   | 28%                                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b> | <b>1.272.952.075</b>  | <b>374.742.580</b>                     |

(\*): Chi phí không hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm các khoản phạt và chi phí không có chứng từ hợp lệ theo quy định.

(\*\*): Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% đối với hoạt động kinh doanh vận tải biển trong 10 năm kể từ năm 2005 (năm thứ 2 sau năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh), được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2005 và được miễn giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm kể từ năm 2007 theo điểm 5, Mục II, Danh mục A ban hành kèm Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn trả lời về ưu đãi thuế TNDN đối với vận tải đường biển số 11491/BTC-CST ngày 13/9/2005 của Vụ Chính sách chế độ thuế - Bộ Tài chính.

Tổng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2005 của Công ty mẹ là: 10.684.180.190 đồng, trong đó bao gồm cả phần lợi nhuận gộp từ hoạt động chuyển nhượng tài sản từ Công ty mẹ sang Công ty con là 6.218.028.569 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. THÔNG TIN KHÁC

5.1 Thông tin các bên liên quan

|                                                                | Năm 2005<br>VND           | Từ 02/4/2004<br>đến 31/12/2004<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                                                |                           |                                       |
| Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha                                 | 37.374.846.984            | -                                     |
| - Bán Kho gas Đình Vũ                                          | 28.432.708.355            | -                                     |
| - Chuyển nhượng chi phí thuê khu đất 15.000 m2 tại KCN Đình Vũ | 8.536.430.909             | -                                     |
| - Bán gas phục vụ việc đẩy khí gas trong các bồn               | 405.707.720               | -                                     |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>37.374.846.984</b>     |                                       |
| <b>Giá vốn</b>                                                 |                           |                                       |
| Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha                                 | 31.156.818.415            | -                                     |
| - Giá vốn bán Kho gas Đình Vũ                                  | 22.214.679.786            | -                                     |
| - Chuyển nhượng chi phí thuê khu đất 15.000 m2 tại KCN Đình Vũ | 8.536.430.909             | -                                     |
| - Giá vốn bán gas phục vụ việc đẩy khí gas trong các bồn       | 405.707.720               | -                                     |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>31.156.818.415</b>     |                                       |
| <b>Số dư với các bên liên quan</b>                             | <b>31/12/2005<br/>VND</b> | <b>31/12/2004<br/>VND</b>             |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                                |                           |                                       |
| Công ty CP Dầu khí An Pha                                      | 700.000.000               | -                                     |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>700.000.000</b>        | -                                     |

5.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu năm nay.

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm  
2007

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ AN PHA S.G**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Số 11A, Tú Xương, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*